Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 21.07.2026 14:18:13 +07:00

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/2026/TT-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2025/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2025/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Biểu tại Phụ lục của Thông tư số 02/2025/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai

1. Sửa đổi Biểu số 03, 22, 46, 56, 57, 60 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Bổ sung Biểu số 75, 76, 77, 78, 79 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công kèm theo Thông tư này, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định áp dụng mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nghiên cứu, căn cứ điều kiện thực tế, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể.

3. Định mức sử dụng cơ sở vật chất, vận hành cơ sở vật chất phục vụ tổ chức giải, các dịch vụ thuê theo yêu cầu chuyên môn được thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2026

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ, văn bản liên quan giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai được tổ chức trước ngày có hiệu lực của Thông tư này thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai./.

BỘ TRƯỞNG

Lâm Thị Phương Thanh

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức thi hành PL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao;
- Các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; CSDL quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Lưu: VT, TDTTVN. V.300.

Ký bởi: Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch
Cơ quan: Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ
DO VIỆT NAM ĐĂNG CAI

(Kèm theo Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Phần I. Mô tả thành phần công việc

TT	Nội dung công việc	Người thực hiện
1	Ban tổ chức: - Xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch tổ chức giải đấu, trận đấu bao gồm: chuẩn bị và đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư; chuẩn bị và triển khai công tác tuyên truyền, lễ tân; chuẩn bị và triển khai công tác hậu cần (ăn, ở, giao thông, phương tiện di chuyển...); chuẩn bị và triển khai công tác khai mạc, bế mạc; chỉ đạo việc chuẩn bị và triển khai công tác y tế; chỉ đạo việc chuẩn bị và triển khai công tác an ninh; chuẩn bị và triển khai công tác chuyên môn (hồ sơ đăng ký, thẻ, lịch tập, lịch thi đấu...); - Giám sát, xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức giải đấu, trận đấu; - Tổng kết, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật.	Viên chức hạng III hoặc tương đương trở lên
2	Ban trọng tài: Xây dựng kế hoạch và tổ chức điều hành giải đấu, trận đấu theo đúng Luật và Điều lệ môn thể thao.	Cộng tác viên trở lên
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn: Tháo, lắp, vận hành các trang thiết bị chuyên môn, thiết bị điều hành giải đấu, trận đấu; Hỗ trợ trọng tài, thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của Ban trọng tài trong quá trình tổ chức giải đấu, trận đấu (nhặt bóng, lau sàn, dẫn vận động viên vào vị trí thi đấu…).	Cộng tác viên trở lên
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu: vận hành cơ sở vật chất, điện, nước, vệ sinh, lễ tân, khánh tiết, âm thanh, ánh sáng, phục vụ khai mạc, bế mạc, trao thưởng...	Cộng tác viên trở lên
5	Tình nguyện viên: Hỗ trợ Ban Tổ chức trong công tác tổ chức giải đấu, trận đấu, là cầu nối thông tin hai chiều giữa Ban Tổ chức đến các đoàn và ngược lại	Cộng tác viên trở lên
6	Nhân viên an ninh: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác bảo đảm an ninh, an toàn trước, trong và sau giải đấu, trận đấu.	Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trở lên

7	Nhân viên y tế: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác bảo đảm y tế trước, trong và sau giải đấu, trận đấu.	Viên chức hạng III hoặc tương đương trở lên
8	Phiên dịch: Phiên dịch cho Ban tổ chức, trọng tài, các đoàn, khách quốc tế.	Cộng tác viên trở lên

Phần II. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai được quy định tại các biểu số kèm theo Phụ lục của Thông tư này

TT	Nội dung/Môn thể thao	Biểu số	Ghi chú
1	Bắn súng	Biểu số 3	Trang 1
2	Canoeing	Biểu số 22	Trang 5
3	Rowing	Biểu số 46	Trang 9
4	Thuyền truyền thống	Biểu số 56	Trang 14
5	Triathlon (Ba môn phối hợp)	Biểu số 57	Trang 18
6	Vật	Biểu số 60	Trang 26
7	Pickleball	Biểu số 75	Trang 29
8	Teqball	Biểu số 76	Trang 32
9	Bơi mặt nước mở	Biểu số 77	Trang 36
10	MMA (Võ thuật tổng hợp)	Biểu số 78	Trang 40
11	Kun Khmer	Biểu số 79	Trang 43

***Ghi chú*:** Đối với định mức về lao động: Số lượng khách quốc tế theo thực tế từng môn và thực hiện theo mức chi theo quy định.

Ký bởi: Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch
Cơ quan: Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Biểu số 3

MÔN BẮN SÚNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21 /2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	12	10
2	Ban Trọng tài	125	15	70	15
2.1	Trọng tài quốc tế	35	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	90	15	70	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	15	20	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	15	30	15
5	Tình nguyện viên	50	15		
6	Nhân viên Y tế	6	15	6	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	15	10	15
8	Phiên dịch	6	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	15	10	15	0,134
2	Dây mạng	Mét	500	15	500	15	0,134
3	Máy quay Camera	Cái	10	15	10	15	0,08
4	Máy tính xách tay	Cái	10	15	10	15	0,057
5	Máy photocopy	Cái	1	15	1	15	0,057
6	Máy in	Cái	5	15	5	15	0,134
7	Bộ đàm	Cái	30	15	30	15	0,134
8	Máy dập số	Cái			10	15	0,134

9	Bộ phát wifi	Cái	3	15	3	15	0,134
10	Âm thanh	Bộ	6	15	6	15	0,08
11	Máy chiếu	Bộ	3	15	3	15	0,08
12	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	15	1	15	0,134
13	Bàn	Cái	30	15	30	15	0,134
14	Ghế	Cái	120	15	120	15	0,134
15	Bộ Máy bia điện tử tuyến 10m súng hơi	Bộ	80	15	80	15	0,08
16	Bộ Máy bia điện tử tuyến 10m súng trường di động	Bộ	4	15	4	15	0,08
17	Bộ Máy bia điện tử tuyến 25m	Bộ	80	15	80	15	0,08
18	Bộ Máy bia điện tử tuyến 50m	Bộ	80	15	80	15	0,08
19	Bộ máy phóng Trap	Bộ	45	15	30	15	0,08
20	Bộ máy phóng Skeet	Bộ	06	15	04	15	0,08
21	Bộ máy phóng Compak Sporting	Bộ	48	15	12	15	0,08
22	Máy tính cộng điểm	Cái	4	15	4	15	0,134
23	Bộ máy phóng Sporting Clay	Bộ	96	15	24	15	0,08
24	Ô che nắng	Cái	30	15	30	15	0,134
25	Ổ cắm đa năng 30m	Cái	10	15	10	15	0,134
26	Tivi hoặc màn hình LED	Cái	12	15	6	15	0,134
27	Đèn rọi bia	Cái	80	15	40	15	0,134
28	Quạt hơi nước	Cái	20	15	10	15	0,134
29	Kính lúp soi điểm	Cái	10	15	10	15	0,134
30	Ống nhòm	Cái	5	15	5	15	0,134
31	Lều chức năng	Cái	11	15	9	15	0,134
32	Nhà vệ sinh di động	Cái	10	15	9	15	0,08
33	Bảng số bệ từ 1-100	Bộ	2	15	2	15	0,08
34	Bộ kiểm tra trang bị thi đấu (các loại)	Bộ	2	15	1	15	0,08
35	Loa đài (hệ thống âm thanh)	Bộ	6	15	6	15	0,08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	5	0	100	4	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	4	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	80	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	20	0	100	20	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
6	Phông lớn	Cái	3	0	100	3	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
8	In và đóng biên bản	Quyển	50	0	100	50	0	100
9	Cờ thưởng	Cái			100	80	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	15	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	150	0	100	150	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	150	0	100	150	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	150	0	100	150	0	100
15	Thẻ thi đấu	Cái	1,000	0	100	500	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
17	Hoa trao thưởng	Bó	300	0	100	300	0	100
18	Bia giấy các loại							
18.1	Bia giấy súng trường hơi	Tờ	50,000	0	100	30,000	0	100
18.2	Bia giấy súng ngắn hơi	Tờ	50,000	0	100	30,000	0	100
18.3	Bia giấy súng trường hơi di động	Tờ	50,000	0	100	30,000	0	100
18.4	Bia giấy bắn chậm (4b)	Tờ	50,000	0	100	30,000	0	100
18.5	Bia giấy tốc độ	Tờ	50,000	0	100	30,000	0	100
18.6	Bia giấy súng trường (7b)	Tờ	50,000	0	100	30,000	0	100
19	Bia giấy sử dụng điện							
19.1	Bia giấy, mặt phía trước, nội dung súng trường hơi di động	Tờ/Cái	5,000	0	100	2,000	0	100
19.2	Bia giấy (hoặc chất	Tờ/Cái	5,000	0	100	2,000	0	100

	liệu khác), mặt phía trước cự ly 10m.							
19.3	Bia giấy (hoặc chất liệu khác), mặt phía trước cự ly 50m, 25m	Tờ/Cái	5,000	0	100	2,000	0	100
19.4	Bia giấy, cuộn giấy mầu đen xác định điểm chạm cự ly 10m	Cuộn	200	0	100	100	0	100
19.5	Bia giấy (hoặc chất liệu khác) mặt phía sau xác định điểm chạm cự ly 50m, 25m	Tờ/Cái	5,000	0	100	2,000	0	100
20	Số đeo	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
21	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
22	Trang phục trọng tài	Bộ	125	0	100	70	0	100
23	Cờ gió	Cái	80	0	100	80	0	100
24	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
25	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
26	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
27	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
28	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
30	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
31	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
33	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
34	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
36	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
37	Đĩa tiêu chuẩn	Cái	80,000	0	100	50,000	0	100
38	Đĩa chung kết	Cái	30,000	0	100	10,000	0	100
40	Đĩa Thỏ (Rabbit)	Cái	30,000	0	100	10,000	0	100
41	Đĩa Battue	Cái	30,000	0	100	10,000	0	100
42	Đĩa midi	Cái	30,000	0	100	10,000	0	100
43	Đĩa mini	Cái	30,000	0	100	10,000	0	100
44	Biên bản kiểm tra trang bị vđv (02 niên)	Tờ	2,000	0	100	1,000	0	100
45	Thẻ kho (giữ súng và trang bị)	Cái	2,000	0	100	1,000	0	100
46	Bảng lật điểm (đĩa bay)	Cái	4	0	100	2	0	100
47	Tem kiểm tra súng - trang bị	Cái	4,000	0	100	1,000	0	100

Biểu số 22

MÔN CANOEING

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21 /2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	15	12
2	Ban Trọng tài	106	12	78	12
2.1	Trọng tài quốc tế	36	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	70	12	78	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	48	12	42	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	6	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	12	30	12
8	Phiên dịch	5	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	
1	Âm thanh	Bộ	2	12	2	12	0,08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	4	1	6	0,134
3	Bàn	Cái	120	12	150	12	0,134
4	Ghế	Cái	120	12	150	12	0,134
5	Bảng điện tử (4m x 3m)	Cái	1	12	2	12	0,134
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	12	3	12	0,134
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	12	25	12	0,134
8	Máy tính xách tay	Cái	5	12	5	12	0,057
9	Máy in	Cái	4	12	4	12	0,134
10	Máy photocopy	Cái	2	12	1	12	0,057

11	Máy chiếu	Bộ	2	12	2	12	0,08
12	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	12	12	8	12	0,08
13	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	12	4	12	0,08
14	Thuyền đơn Kayak (K1)	Cái	40	12	40	12	0,08
15	Thuyền đôi Kayak (K2)	Cái	30	12	30	12	0,08
16	Thuyền bốn Kayak (K4)	Cái	30	12	30	12	0,08
17	Thuyền đơn Canoe (C1)	Cái	20	12	20	12	0,08
18	Thuyền đôi Canoe (C2)	Cái	18	12	18	12	0,08
19	Thuyền bốn Canoe (C4)	Cái	10	12	12	12	0,08
20	Mái chèo Kayak	Đôi	80	12	80	12	0,08
21	Mái chèo Canoeing	Cái	80	12	80	12	0,08
22	Máy tập Canoe/ Kayak	Cái	45	12	45	12	0,08
23	Giá để thuyền 4 tầng	Cái	55	12	55	12	0,134
24	Mễ chỉnh thuyền	Cái	150	12	150	12	0,134
25	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	12	2	12	0,134
26	Quả cân chuẩn	Cái	6	12	4	12	0,134
27	Thảm kê thuyền	Cái	20	12	20	12	0,134
28	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	30	12	30	12	0,134
29	Áo phao cứu sinh	Cái	100	12	100	12	0,134
30	Bộ dụng vụ lắp ráp, cân chỉnh thuyền	Bộ	4	12	4	12	0,134
31	Bánh lái	Cái	20	12	20	12	0,134
32	Dây cáp bánh lái	Mét	80	12	80	12	0,134
33	Ghế ngồi kayak	Cái	60	12	60	12	0,134
34	Đệm gối Canoe	Cái	120	12	120	12	0,134
35	Đế gắn số thuyền	Cái	20	12	20	12	0,134
36	Bộ đàm	Cái	25	12	25	12	0,134
37	Đồng hồ treo tường	Cái	3	12	3	12	0,134
38	Máy quay camera	Cái	5	12	5	12	0,08
39	Tivi 55 inch	Cái	2	12	2	12	0,08
40	Loa tay	Cái	6	12	6	12	0,134
41	Ống nhòm	Cái	3	12	3	12	0,134
42	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	20	12	20	12	0,134
43	Bộ cờ lệnh	Bộ	10	12	10	12	0,134
44	Chuông trọng tài	Cái	10	12	10	12	0,134
45	Còi lệnh xuất phát	Cái	6	12	6	12	0,134
46	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	12	20	12	0,134
47	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	2	12	2	12	0,134
48	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	2	12	1	12	0,134
49	Hộp đựng kết quả	Cái	20	12	11	12	0,134
50	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	12	2	12	0,134
51	Ô che nắng	Cái	20	12	20	12	0,134

52	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	12	10	12	0,134
53	Container để trang thiết bị	Cái	2	12	2	12	0,134
54	Cáp chắn bèo	Bộ	9	12	9	12	0,134
55	Cờ và cột treo cờ	Bộ	13	12			0,08
56	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	12			0,08
57	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0,08
58	Tháp đích (cao tối thiểu 9m)	Toà	48	12	18	12	0,08
59	Cầu lên xuống thuyền	Cái	3	12	2	12	0,08
60	Cầu lên, xuồng máy	Cái	1	12	1	12	0,08
61	Cáp lụa 8,0 mm	mét	16,500	12	16,500	12	0,08
62	Bóng nhựa cao su (mầu đỏ, vàng phi 15cm)	Quả	750	12	750	12	0,08
63	Dây cước buộc bóng	Mét	3,750	12	3,750	12	0,08
64	Neo cáp dưới đáy hồ	Quả	183	12	183	12	0,08
65	Cọc thép néo dây cáp	Cái	20	12	20	12	0,08
66	Phao hiệu giữa quãng (Nổi hình hộp)	Cái	18	12	18	12	0,08
67	Bóng đỏ cảnh giới	Quả	150	12	150	12	0,08
68	Khung ngắm đích	Cái	1	12	1	12	0,08
69	Bảng hiệu đích	Cái	1	12	1	12	0,08
70	Bộ xuất phát và tính giờ tự động	Bộ	1	12			0,08
71	Bộ cần trục giữ thuyền xuất phát tự động	Bộ	1	12			0,08
72	Cầu phao xuất phát	Cái	1	12	1	12	0,08
73	Cầu điều khiển gióng hàng	Cái	8	12	8	12	0,08
74	Tháp xuất phát nổi, sàn tầng 2 cao 3,5m	Cái	1	12	1	12	0,08
75	Tháp gióng hàng nổi, sàn tầng 2 cao 3m	Cái	1	12	1	12	0,08
76	Chòi bấm giờ giữa quãng	Cái	4	12	4	12	0,08
75	Bánh lái	Cái	50	12	50	12	0,08
76	Nhà bạt	Cái	20	12	45	12	0,08
77	Ổ chèo	Bộ	100	12	100	12	0,08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	400	0	100	400	0	100

5	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	45	0	100
6	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Phướn	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Quốc kỳ các nước	Bộ	2	0	100			
9	Quốc ca các nước	Cái	1	0	100			
10	Huy chương Vàng	Chiếc	89	0	100	172	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	89	0	100	172	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	89	0	100	172	0	100
13	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
14	Mũ mềm	Cái	250	0	100	200	0	100
15	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
16	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
17	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100
18	Xăng dầu	Lít	10,752	0	100	16,128	0	100
19	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
20	Phụ kiện cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
21	Nhà bạt	Cái	20	0	100	45	0	100
22	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M^3	100	0	100	100	0	100
23	In và đóng tài liệu	Quyển	1	0	100	1	0	100
24	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
25	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
26	Thẻ đeo	Chiếc	200	0	100	300	0	100
27	Trang phục trọng tài	Bộ	106	0	100	76	0	100
28	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
29	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
30	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
31	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
32	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
33	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
34	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
35	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
36	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
37	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
38	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
39	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
40	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 46

MÔN ROWING

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21 /2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	13	12
2	Ban Trọng tài	106	12	78	12
2.1	Trọng tài quốc tế	36	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	70	12	78	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	48	12	42	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	6	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	12	30	12
8	Phiên dịch	5	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Âm thanh	Bộ	1	12	2	12	0,08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0,134
3	Bàn	Cái	120	12	150	12	0,134
4	Ghế	Cái	120	12	150	12	0,134
5	Bảng điện tử	Cái	1	12	2	12	0,134
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	12	3	12	0,134
7	Bục phát biểu	Cái	1	12	1	12	0,134
8	Máy tính xách tay	Cái	5	12	5	12	0,057

9	Máy in	Cái	4	12	8	12	0,134
10	Máy photocopy	Cái	2	12	2	12	0,057
11	Máy chiếu	Cái	1	12	2	12	0,08
12	Loa tay	Cái	8	12	15	12	0,134
13	Tivi	Cái	4	12	4	12	0,08
14	Máy quay camera	Cái	5	12	5	12	0,08
15	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	12	12	8	12	0,08
16	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	12	4	12	0,08
17	Thuyền đơn (1X)	Cái	40	12	40	12	0,08
18	Thuyền đôi (2-)	Cái	30	12	30	12	0,08
19	Thuyền đôi (2X)	Cái	30	12	30	12	0,08
20	Thuyền Bốn (4-)	Cái	18	12	18	12	0,08
21	Thuyền bốn (4X)	Cái	18	12	18	12	0,08
22	Thuyền tám (8+)	Cái	10	12	10	12	0,08
23	Mái chèo scull thi đấu (X)	Đôi	80	12	80	12	0,08
24	Mái chèo Coxless thi đấu (-)	Cái	80	12	80	12	0,08
25	Máy tập Rowing Concept II	Cái	45	12	45	12	0,08
26	Giá để thuyền 4 tầng	Cái	55	12	55	12	0,134
27	Mễ chỉnh thuyền	Cái	150	12	150	12	0,134
28	Cân bàn điện tử	Cái	3	12	3	12	0,134
29	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm giá cân	Cái	2	12	2	12	0,134
30	Quả cân chuẩn kiểm tra cân thuyền	Cái	6	12	4	12	0,134
31	Thảm kê thuyền	Cái	20	12	20	12	0,134
32	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	30	12	30	12	0,134
33	Áo phao cứu sinh	Cái	100	12	100	12	0,134
34	Bộ dụng vụ lắp ráp cân chỉnh thuyền	Bộ	4	12	4	12	0,134
35	Giày lái	Đôi	60	12	60	12	0,134
36	Bảng gắn giày	Cái	60	12	60	12	0,134
37	Đế gắn số thuyền	Cái	60	12	60	12	0,134
38	Bộ đàm chuyên dụng	Cái	30	12	30	12	0,134
39	Đồng hồ treo tường	Cái	4	12	4	12	0,134

40	Ống nhòm	Cái	6	12	6	12	0,134
41	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	30	12	30	12	0,134
42	Bộ cờ lệnh	Bộ	15	12	15	12	0,134
43	Chuông trọng tài	Cái	10	12	10	12	0,134
44	Còi lệnh xuất phát	Cái	8	12	8	12	0,134
45	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	12	20	12	0,134
46	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	3	12	3	12	0,134
47	Thiết bị đo khoảng cách quả phao	Cái	2	12	2	12	0,134
48	Hộp đựng kết quả	Cái	20	12	11	12	0,134
49	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	12	2	12	0,134
50	Ô che nắng	Cái	20	12	20	12	0,134
51	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	12	10	12	0,134
52	Container để trang thiết bị chuyên môn	Chiếc	2	12	2	12	0,08
53	Bộ cáp chắn bèo	Bộ	2	12	2	12	0,08
54	Cờ và cột treo cờ	Bộ	13	12			0,08
55	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	12			0,08
56	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0,08
57	Tháp đích (cao tối thiểu 9m)	Toà	48	12	18	12	0,08
58	Cáp lụa 8,0 mm	mét	25,000	12	25,000	12	0,08
59	Bóng nhựa cao su (mầu đỏ, vàng phi 15cm)	Quả	2,000	12	2,000	12	0,08
60	Dây cước buộc bóng	Mét	5,000	12	5,000	12	0,08
61	Neo cáp dưới đáy hồ	Quả	167	12	167	12	0,08
62	Cọc thép néo dây cáp	Cái	20	12	20	12	0,08
63	Biển phao hiệu giữa quãng (Nổi hình hộp)	Cái	18	12	18	12	0,08
64	Bóng đỏ cảnh giới	Quả	150	12	150	12	0,08
65	Khung ngắm đích	Cái	1	12	1	12	0,08
66	Bảng hiệu đích	Cái	1	12	1	12	0,08
67	Cầu phao nổi lên xuống thuyền	Cái	4	12	2	12	0,08
68	Cầu lên xuống xuồng máy	Cái	2	12	1	12	0,08
69	Bộ cần trục giữ thuyền xuất phát tự động	Bộ	1	12		12	0,08
70	Cầu phao xuất phát	Cái	1	12	1	12	0,08

71	Cầu điều khiển gióng hàng	Cái	10	12	8	12	0,08
72	Tháp xuất phát nổi, sàn tầng 2 cao 3,5m	Cái	1	12	1	12	0,08
73	Tháp gióng hàng nổi, sàn tầng 2 cao 3m	Cái	1	12	1	12	0,08
74	Chòi bấm giờ giữa quãng	Cái	4	12	4	12	0,08
75	Bánh lái	Cái	50	12	50	12	0,08
76	Nhà bạt	Cái	20	12	45	12	0,08
77	Ổ chèo	Bộ	100	12	100	12	0,08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống phục vụ giải	Thùng	400	0	100	400	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	45	0	100
7	Phướn	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	52	0	100	86	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	52	0	100	86	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	52	0	100	86	0	100
11	Mũ mềm	Cái	300	0	100	200	0	100
12	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
13	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
14	Quốc kỳ các nước	Bộ	2	0	100			
15	Quốc ca các nước	Bộ	1	0	100			
16	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
17	Xăng dầu (điều hành cứu hộ, lắp ráp, tháo dỡ đường đua, kéo tháp)	Lít	10,752	0	100	16,128	0	100
18	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
19	Tải trọng cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
20	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100
21	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M^3	100	0	100	100	0	100

22	Đệm long đen dày	Cái	2,200	0	100	2,200	0	100
23	Đệm long đen mỏng	Cái	2,200	0	100	2,200	0	100
24	Bóng an toàn	Quả	80	0	100	80	0	100
25	Góc độ	Cái	300	0	100	300	0	100
26	Giày trên thuyền các cỡ	Đôi	100	0	100	100	0	100
27	In và đóngtài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
28	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
29	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
30	Thẻ đeo	Cái	200	0	100	300	0	100
31	Trang phục trọng tài	Bộ	106	0	100	78	0	100
32	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
33	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
34	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
35	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
36	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
37	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
38	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
39	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
40	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
41	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
42	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
43	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
44	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100
45	Biển chỉ dẫn	Cái	25	0	100	25	0	100

Biểu số 56

MÔN THUYỀN TRUYỀN THỐNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21 /2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	15	12
2	Ban Trọng tài	106	12	78	12
2.1	Trọng tài quốc tế	36	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	70	12	78	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	48	12	42	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	6	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	12	30	12
8	Phiên dịch	5	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Âm thanh	Bộ	1	12	2	12	0,08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0,134
3	Bàn	Bộ	30	12	50	12	0,134
4	Ghế	Bộ	120	12	150	12	0,134
5	Bảng điện tử (4m x 3m)	Cái	1	12	2	12	0,134
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	12	3	12	0,134
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	12	25	12	0,134
8	Bục phát biểu	Cái	1	12	1	12	0,134
9	Máy tính xách tay	Cái	5	12	5	12	0,057
10	Máy in	Cái	3	12	3	12	0,134
11	Máy photocopy	Cái	2	12	2	12	0,057
12	Máy chiếu	Cái	2	12	2	12	0,08
13	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	12	12	8	12	0,08

14	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	12	4	12	0,08
15	Thuyền 12 tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Cái	30	12	30	12	0,08
16	Thuyền 22 tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Cái	30	12	30	12	0,08
17	Mái chèo lái (Xà bát) tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Chiếc	25	12	35	12	0,08
18	Mái chèo thi đấu	Chiếc	500	12	500	12	0,08
19	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	12	2	12	0,134
20	Quả cân chuẩn kiểm tra cân thuyền	Cái	6	12	4	12	0,134
21	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	50	12	50	12	0,134
22	Áo phao cứ sinh	Cái	300	12	300	12	0,134
23	Bộ dụng cụ lắp ráp cân chỉnh thuyền	Bộ	4	12	4	12	0,134
24	Thiết bị gắn số thuyền	Cái	60	12	60	12	0,134
25	Bộ đầu, đuôi rồng dự phòng	Bộ	5	12	5	12	0,134
26	Bộ trống hiệu dự phòng	Bộ	5	12	5	12	0,134
27	Đệm ghế ngồi	Bộ	30	12	60	12	0,134
28	Bộ số thuyền	Bộ	20	12	30	12	0,134
29	Dụng cụ tát nước	Cái	20	12	30	12	0,134
30	Bộ đàm chuyên dụng chịu nước	Cái	30	12	30	12	0,134
31	Đồng hồ treo tường	Cái	3	12	3	12	0,134
32	Máy quay camera	Cái	5	12	5	12	0,08
33	Tivi	Cái	2	12	2	12	0,08
34	Loa tay	Cái	6	12	6	12	0,134
35	Ống nhòm	Cái	3	12	3	12	0,134
36	Chuông trọng tài	Cái	10	12	10	12	0,134
37	Còi lệnh xuất phát	Cái	6	12	6	12	0,134
38	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	12	20	12	0,134
39	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	2	12	2	12	0,134
40	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	2	12	1	12	0,134
41	Hộp đựng kết quả	Cái	20	12	11	12	0,134
42	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	12	2	12	0,134
43	Ô che nắng mưa	Cái	20	12	20	12	0,134
44	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	12	10	12	0,134
45	Bộ chắn bèo	Bộ	9	12	9	12	0,134
46	Container để trang thiết bị	Chiếc	02	12	02	12	0,08
47	Cờ và cột treo cờ	Bộ	13	12			0,08
48	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	12			0,08
49	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0,08
50	Tháp đích (cao tối thiểu 9m)	Toà	48	12	18	12	0,08
51	Cáp lụa 8,0 mm	mét	16,500	12	16,500	12	0,08
52	Bóng nhựa cao su (mầu đỏ, vàng phi 15cm)	Quả	750	12	750	12	0,08

53	Dây cước buộc bóng	Mét	3,750	12	3,750	12	0,08
54	Neo cáp dưới đáy hồ	Quả	183	12	183	12	0,08
55	Cọc thép néo dây cáp	Cái	20	12	20	12	0,08
56	Phao hiệu giữa quãng (Nổi hình hộp)	Cái	18	12	18	12	0,08
57	Bóng đỏ cảnh giới	Quả	150	12	150	12	0,08
58	Khung ngắm đích	Cái	1	12	1	12	0,08
59	Bảng hiệu đích	Cái	1	12	1	12	0,08
60	Cầu phao nổi lên xuống thuyền	Cái	2	12	2	12	0,08
61	Cầu lên, xuồng máy	Cái	1	12	1	12	0,08
62	Cầu phao xuất phát	Cái	1	12	1	12	0,08
63	Cầu điều khiển gióng hàng	Cái	8	12	8	12	0,08
64	Tháp xuất phát nổi, sàn tầng 2 cao 3,5m	Cái	1	12	1	12	0,08
65	Tháp gióng hàng nổi, sàn tầng 2 cao 3m	Cái	1	12	1	12	0,08
66	Chòi bấm giờ giữa quãng	Cái	4	12	4	12	0,08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	400	0	100	400	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	45	0	100	45	0	100
7	Phướn	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Quốc kỳ các nước	Bộ	1	0	100			
9	Quốc ca các nước	Bộ	1	0	100			
10	Huy chương Vàng	Chiếc	360	0	100	420	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	360	0	100	420	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	360	0	100	420	0	100
13	Pin loa tay	Đôi	20	0	100	30	0	100

14	Kẹp đựng tài liệu cho trọng tài	Chiếc	120	0	100	90	0	100
15	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
16	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
17	Xăng dầu	Lít	10,752	0	100	16,128	0	100
18	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	20	0	100	20	0	100
19	Bộ cờ lệnh	Bộ	10	0	100	10	0	100
20	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
21	Tải trọng cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
22	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100
23	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M^3	25	0	100	100	0	100
24	In tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
25	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
26	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
27	Thẻ đeo	Chiếc	200	0	100	300	0	100
28	Trang phục trọng tài	Bộ	106	0	100	78	0	100
29	Mũ mềm	Cái	250	0	100	300	0	100
30	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
31	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
32	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
33	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
34	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
35	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
36	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
37	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
38	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
39	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
40	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
41	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
42	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 57

MÔN TRIATHLON (BA MÔN PHỐI HỢP)

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	13	12
2	Ban Trọng tài	230	18	230	18
2.1	Trọng tài quốc tế	30	18		
2.2	Trọng tài Việt Nam	200	18	230	18
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	200	18	200	18
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	100	18	150	18
5	Tình nguyện viên	100	18		
6	Nhân viên an ninh, trật tự, cứu hộ	100	18	100	18
7	Nhân viên Y tế	30	18	30	18
8	Phiên dịch	4	18		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Hệ thống tính giờ điện tử	Bộ	1	18	1	18	0,08
2	Bộ thảm chíp điện tử	Bộ	20	18	20	18	0,08
3	Cầu bục khu bơi	Bộ	1	18	1	18	0,08
4	Máy chạy trong nhà	Chiếc/ VĐV	1	18	1	18	0,08
5	Bộ máy Trainer xe đạp kết nối thiết bị điện tử	Bộ /VĐV	1	18	1	18	0,08
6	Bộ phao bơi dẫn đường	Bộ	2	18	2	18	0,08
7	Trụ nổi chỉ dẫn đường bơi	Cái	10	18	10	18	0,08
8	Thuyền/Canoe/Sup dẫn đường, bảo vệ đường đua	Chiếc	50	18	50	18	0,08
9	Giá xe đạp khu chuyển tiếp	Cái	1,000	18	1,000	18	0,134
10	Xe đạp thi đấu	Chiếc	50	18	50	18	0,08
11	Nấm cones tín hiệu	Cái	2,000	18	2,000	18	0,134
12	Rào (barie)	Cái	4,000	18	4,000	18	0,134
13	Bộ âm thanh	Bộ	4	18	4	18	0,08
14	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	18	2	18	0,08
15	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	18	1	18	0,134

16	Nhà vệ sinh di động	Cái	10	18	10	18	0,134
17	Loa tay	Cái	4	18	4	18	0,134
18	Ghế	Cái	200	18	200	18	0,134
19	Bàn	Cái	60	18	60	18	0,134
20	Đồng hồ bấm tay	Cái	20	18	20	18	0,134
21	Bộ đàm	Cái	30	18	30	18	0,134
22	Đồng hồ led điện tử thông báo thành tích	Cái	2	18	2	18	0,08
23	Bộ thảm chip timing	Bộ	20	18	20	18	0,134
24	Bục phát lệnh	Cái	2	18	2	18	0,134
25	Cờ trọng tài	Cái	100	18	100	18	0,134
26	Bảng báo vòng	Cái	40	18	40	18	0,134
27	Xẻng	Cái	10	18	10	18	0,134
28	Sàng cát	Cái	10	18	10	18	0,134
29	San cát	Cái	10	18	10	18	0,134
30	Biển báo, chỉ dẫn	Cái	50	18	50	18	0,134
31	Bảng điện tử báo thành tích	Cái	5	18	5	18	0,08
32	Trang điện tử kết quả và chứng nhận thành tích điện tử	Trang	1	18	1	18	0,134
33	Máy quay Camera	Cái	10	18	10	18	0,08
34	Bộ loa di động	Bộ	2	18	2	18	0,134
35	Xe đạp giám sát chạy	Cái	50	18	50	18	0,08
36	Xe máy dẫn đua xe đạp	Cái	20	18	20	18	0,08
37	Giá treo xe đạp chữ A	Cái	1,000	18	1,000	18	0,134
38	Ô tô dẫn đường	Cái	2	18	2	18	0,08
39	Máy treadmill chạy trong nhà	Chiếc /VĐV	1	18	1	18	0,08
40	Bộ thiết bị kết nối máy treadmill chạy trong nhà kèm máy tính, màn hình	Bộ/ máy	1	18	1	18	0,08
41	ổ cắm điện kèm dây	Cái	20	18	20	18	0,134
42	Hệ thống điện sử dụng điều hành	Bộ	1	18	1	18	0,08
43	Hệ thống internet, wifi	Bộ	2	18	2	18	0,134
44	Tủ đựng tài liệu phát các đoàn và thư ký	Cái	10	18	10	18	0,134
45	Khung kéo cờ trao thưởng	Bộ	1	18	1	18	0,08
46	Màn hình led cỡ lớn truyền hình trực tiếp cuộc đua	Bộ	1	18	1	18	0,134
47	Thuê xe vận chuyển trang thiết bị	Chiếc	4	18	4	18	0,08
48	Máy tính xách tay	Cái	6	18	6	18	0,057
49	Máy in	Cái	6	18	6	18	0,134
50	Máy in màu	Cái	1	18	1	18	0,134
51	Máy photocopy	Cái	1	18	1	18	0,057
52	Máy chiếu	Bộ	1	18	1	18	0,08

53	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	1	18	1	18	0,134
54	Fly cam (camera trên không) giám sát an toàn đường đua	Cái	10	18	10	18	0,134
55	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	1	18	1	18	0,134
56	Thiết bị đo nhiệt độ nước	Cái	1	18	1	18	0,134
57	Thiết bị đo chất lượng nước	Cái	1	18	1	18	0,134
58	Ống nhòm	Cái	3	18	3	18	0,134
59	Ti vi 65inch trở lên	Cái	4	18	4	18	0,08
60	Xe vận chuyển trang thiết bị chuẩn bị, lắp đặt đường đua	Chiếc	4	18	4	18	0,08
61	Xe cứu thương	Chiếc	3	18	3	18	0,08
62	Trụ phao định hướng	cái	30	18	30	18	0,134
63	Phao tiêu và neo thả phao tiêu	Bộ	5	18	5	18	0,134
64	Dây phao định hướng ngăn đường bơi	Bộ	5	18	5	18	0,134
65	Xuồng máy/xe máy nước/ ca nô cứu hộ	Chiếc	50	18	50	18	0,08
66	Phà, Bông tông	Bộ	2	18	2	18	0,134
67	Giá đo xe đạp	Bộ	4	18	4	18	0,134
68	Bục xuất phát bơi	Bộ	1	18	1	18	0,134
69	Cầu phao	Bộ	1	18	1	18	0,134
70	Bộ dấu số	Bộ	10	18	10	18	0,134
71	Nhiệt kế đo nhiệt độ không khí	Chiếc	2	18	2	18	0,134
72	Phao cứu sinh loại tròn	cái	30	24	30	24	0,134
73	Thuyền phao nổi	cái	20	24	20	24	0,134
74	Dây phao/dây phao nổi	m	1,500	24	1,500	24	0,134
75	Thảm chống trơn trượt khu bơi	m2	300	24	300	24	0,134
76	Thiết bị đo khoảng cách các phao	Cái	2	24	2	24	0,134
77	Đèn pin chiếu xa	Cái	8	24	8	24	0,134
78	Phao nổi lắp ghép (xuất phát)	M2	200	24	200	24	0,134
79	Bục cho phóng viên	Bộ	1	24	1	24	0,134
80	Bồn/bể ngâm chân	Cái	10	24	10	24	0,134
81	Giỏ/hộp/Thùng nhựa đựng đồ VĐV khu chuyển tiếp	Cái	4,000	24	4,000	24	0,134
82	Thùng đựng đá	Cái	30	24	30	24	0,134
83	Thùng nhựa đựng nước	Cái	50	24	50	24	0,134
84	Dây điện, dây mạng	Mét	100	24	100	24	0,134
85	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Cái	30	24	100	24	0,134
86	Đồng hồ treo tường	Cái	2	24	2	24	0,134
87	Bộ phát Wifi	Bộ	5	24	5	24	0,134

88	Lều/ nhà bạt	Cái	30	24	30	24	0,134
89	Còi	Cái	2	24	5	24	0,134
90	Còi hơi	Cái	2	24	2	24	0,134
91	Chuông lắc cầm tay	Cái	2	24	2	24	0,134
92	Bộ dụng cụ y tế	Bộ	10	24	10	24	0,134
93	Bộ dung cụ sửa xe đạp	Bộ	5	24	5	24	0,134
94	Máy tính để bàn	Cái	4	24	4	24	0,057
95	Máy ép nhiệt	Cái	2	24	2	24	0,134

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Thùng xốp đựng đá	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Bạt căng các khu vực	M2	100	0	100	100	0	100
3	Thùng rác	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Băng rôn	Cái	4	0	100	4	0	100
5	Khẩu hiệu	Cái	4	0	100	4	0	100
6	Phông trao thưởng	Cái	1	0	100	1	0	100
7	Cờ cánh buồm	Cái	100	0	100	100	0	100
8	Cờ để bàn	Cái	100	0	100	100	0	100
9	Cờ chuối, cờ phướn cổ động	Cái	200	0	100	200	0	100
10	Cờ thưởng	Cái	18	0	100	18	0	100
11	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	65	0	100
12	Cờ trọng tài	Cái	100	0	100	100	0	100
13	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
14	Dây đích	m	150	0	100	150	0	100
15	Nước uống	Thùng	600	0	100	600	0	100
16	Biển tên đoàn, đơn vị	Cái	100	0	100	100	0	100
17	Sơn xịt kẻ đường	Hộp	100	0	100	100	0	100
18	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100

19	Khăn phủ khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
20	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
21	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
22	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
23	Số đeo vải	Cái	4,000	0	100	4,000	0	100
24	Số dán hình xăm	Cái	16,000	0	100	16,000	0	100
25	Số đeo xe đạp	Cái	4,000	0	100	4,000	0	100
26	Đề can dán xe đạp	Cái	8,000	0	100	8,000	0	100
27	Đề can dán mũ	Cái	8,000	0	100	8,000	0	100
28	Chip đeo cổ chân – BiB	Chiếc	4,000	0	100	4,000	0	100
29	Ô che nắng cỡ lớn	Cái	50	0	100	50	0	100
30	Mũ bơi	Cái	4,000	0	100	4,000	0	100
31	Kết quả, biên bản thi đấu	Quyển	100	0	100	75	0	100
32	Cổng xuất phát, cổng đích	Cái	2	0	100	2	0	100
33	Cầu xuất phát bơi	Bộ	2	0	100	2	0	100
34	Thảm vải dải khu vực xuất phát, về đích và chuyển tiếp	M2	5,000	0	100	5,000	0	100
35	Cờ gắn trên xe trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100
36	Bảng báo quay vòng, đổi hướng	Cái	100	0	100	100	0	100
37	Dây giới hạn khu vực	Cuộn	100	0	100	100	0	100
38	Giấy chứng nhận huy chương	Cái	300	0	100	300	0	100
39	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	500	0	100	500	0	100
40	Thẻ	Cái	2,000	0	100	2,000	0	100
41	Hoa khai, bế mạc, hoa trao thưởng	Bó	400	0	100	375	0	100
42	Biển chỉ dẫn đường	Cái	100	0	100	100	0	100
43	Đá lạnh	Túi	200	0	100	200	0	100
44	Đá cây	cây	100	0	100	100	0	100
45	Áo mưa	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
46	Mũ vành rộng che nắng	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
47	Xăng dầu phục vụ điều hành giám sát đường đua) 40 lit xăng/cano/máy phát/ca	Lít	1,000	0	100	1,000	0	100
48	Xăng xe máy cho trọng tài	Lít/xe	60	0	100	60	0	100

49	Mũ bảo hiểm xe máy	Cái	50	0	100	50	0	100
50	Mũ bảo hiểm xe đạp	Cái	50	0	100	50	0	100
51	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
52	Đề can dán người	Bộ	16,000	0	100	16,000	0	100
53	Bảng số xe đạp	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
54	Bảng dán số báo danh, bảng tên vận động viên	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
55	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	50	0	100	50	0	100
56	Mũ vải	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
57	Trang phục trọng tài	Bộ	200	0	100	230	0	100
58	Bình xịt lạnh	Chai	100	0	100	100	0	100
59	Hộp mực không phai	Hộp	50	0	100	50	0	100
60	Bạt phủ barrier đường dẫn về đích	Cái	400	0	100	400	0	100
61	Bảng dẫn các nội dung thi đấu	Cái	20	0	100	20	0	100
62	Mút miếng	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
63	Cốc giấy	Cái	4,000	0	100	4,000	0	100
64	Bao cát giữ chân hàng rào	Bao	500	0	100	500	0	100
65	Bảng báo vòng	Cái	20	0	100	20	0	100
66	Thẻ bắt lỗi phạm quy	Cái	40	0	100	40	0	100
67	Phô tô tài liệu	Bộ	200	0	100	200	0	100
68	Bảng chứa giấy dán số báo danh	Cái	4,000	0	100	4,000	0	100
69	Giấy số báo danh	Cái	4,000	0	100	4,000	0	100
70	Pallet lót khu xuất phát	M2	200	0	100	200	0	100
71	Bục nối vỉa hè, các địa hình	M2	400	0	100	400	0	100
72	Phông các cuộc họp	Cái	05	0	100	10	0	100
73	Neo	Cái	20	0	100	20	0	100
74	Bảng chữ A	Cái	300	0	100	300	0	100
75	Bảng nội dung thi đấu	Cái	50	0	100	50	0	100
76	Kem chống nắng	Lọ	250	0	100	250	0	100
77	Bộ đo quy định trang phục	Bộ	10	0	100	10	0	100
78	Đề can màu	M2	50	0	100	50	0	100
79	Ván lót	M2	1,000	0	100	1,000	0	100
80	Áo phao cứu sinh	Cái	100	0	100	100	0	100

81	Kiểm tra nước thi đấu theo luật	Gói dịch vụ	03	0	100	03	0	100
82	Bục nối các khu vực	Bộ	4	0	100	4	0	100
83	Cổng xuất phát	Bộ	2	0	100	2	0	100
84	Cổng đích	Bộ	2	0	100	2	0	100
85	Cầu nối từ khu mặt nước lên bờ	Bộ	4	0	100	4	0	100
86	Thước đo đường	Cái	2	0	100	4	0	100
87	Thước thủy	Cái	2	0	100	4	0	100
88	Thước e ke, thước góc	Cái	2	0	100	4	0	100
89	Con lăn đo đường	Cái	2	0	100	2	0	100
90	Thước dây	Cái	4	0	100	4	0	100
91	Bộ đo tiêu chuẩn xe đạp	Bộ	4	0	100	4	0	100
92	Trang phục nhân viên chuyên môn	Cái	200	0	100	200	0	100
93	Ca đựng nước	Cái	50	0	100	50	0	100
94	Khăn lau nhỏ	Cái	200	0	100	200	0	100
95	Màng ép nhiệt	Cái	10,000	0	100	10,000	0	100
96	Dịch tài liệu	Trang	300	0	100		0	100
97	Bánh xe sơ cua	Cái	20	0	100	20	0	100
98	Xăm xe sơ cua	Cái	20	0	100	20	0	100
99	Xích lip sơ cua	Bộ	20	0	100	20	0	100
100	Cờ và cột treo cờ	Bộ	1	0	100	1		
101	Cờ và bộ cờ trao thưởng	Bộ	1	0	100	1	0	100
102	Cờ và khung dây treo cờ tại sân vận động	Bộ	1	0	100	1	0	100
103	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
104	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
105	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
106	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
107	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
108	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
109	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
110	Giấy nhắc việc	Tệp	30	0	100	30	0	100
111	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100

112	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
113	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
114	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
115	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
116	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
117	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
118	Ghim dập to	Cái	1	0	100	1	0	100
119	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
120	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
121	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
122	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
123	Cặp khuy	Cái	100	0	100	100	0	100
124	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
125	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
126	Mực không phai	Hộp	10	0	100	10	0	100
127	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
128	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
129	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
130	Kim băng	Hộp	10	0	100	10	0	100
131	Hộp dấu số	Cái	10	0	100	10	0	100
132	Thước góc	Cái	6	0	100	6	0	100
133	Thước e ke	Cái	6	0	100	6	0	100
134	Thước dây	Cái	6	0	100	6	0	100
135	Nhựa lót	M2	5,000	0	100	5,000	0	100

Biểu số 60

MÔN VẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	92	15	60	15
2.1	Trọng tài quốc tế	42	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	50	15	60	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	15	25	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	15	25	15
5	Tình nguyện viên	40	15		
6	Nhân viên Y tế	10	15	5	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	20	15	10	15
8	Phiên dịch	2	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	5	15	3	15	0,08
2	Bảng điện tử	Bộ	2	15	1	15	0,08
3	Cân điện tử	Cái	4	15	4	15	0,134
4	Bảng điểm để bàn	Bộ	10	15	6	15	0,134
5	Dây mạng	Mét	200	15	200	15	0,134
6	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	15	6	15	0,134
7	Còi	Cái	90	15	60	15	0,134
8	Máy quay Camera	Cái	10	15	6	15	0,08
9	Máy tính xách tay	Cái	10	15	6	15	0,057
10	Máy photocopy	Cái	4	15	2	15	0,057
11	Máy in	Cái	4	15	2	15	0,134
12	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	15	2	15	0,08
13	Bộ bốc thăm	Bộ	02	15	02	15	0,134
14	Bộ đàm	Cái	20	15	10	15	0,134
15	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	15	1	15	0,134
16	Bàn	Cái	80	15	50	15	0,134
17	Ghế	Cái	160	15	100	15	0,134

18	Thảm khởi động	Cái	8	15	3	15	0,134
19	Tivi 65 inch	Cái	16	15	10	15	0,08
20	Router nội bộ	Cái	12	15	6	15	0,134
21	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	12	15	6	15	0,134
22	Dây SDI 01 mét	Cái	30	15	10	15	0,134
23	Dây SDI 5 mét	Cái	10	15	4	15	0,134
24	Dây SDI 30 mét	Cái	4	15	2	15	0,134
25	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	15	8	15	0,134
26	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	15	8	15	0,134
27	Sàn nổi thi đấu	Bộ	5	15	3	15	0,08
28	Bục cho trọng tài	Bộ	15	15	9	15	0,134
29	In thẻ	Cái	1,500	15	1,000	15	0,134
30	Thùng đựng nước 100L	Cái	6	10	6	10	0,134
31	Trang cát	Cái	6	10	6	10	0,134
32	Nhà bạt che mưa, nắng 5m x15m	Cái	4	10	4	10	0,08
33	Bộ dây giới hạn vòng tròn sân thi đấu.	Bộ	2	10	2	10	0,134
34	Nhà vệ sinh di động	Cái	4	10	4	10	0,134
35	Ô che nắng, mưa	Cái	10	10	10	10	0,134

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	10	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	100	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	100	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	100	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	5	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				27	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	40	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	90	0	100	96	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	90	0	100	96	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	180	0	100	192	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
16	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
17	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	400	0	100	400	0	100

18	Giấy chứng nhận	Cái	360	0	100	384	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	92	0	100	60	0	100
20	Bảng chữ A	Cái	200	0	100	100	0	100
21	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
27	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
28	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
36	Ghim dập to	Cái	1	0	100	1	0	100
37	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 75

MÔN PICKLEBALL

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	100	12	70	12
2.1	Trọng tài quốc tế	30	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	70	12	70	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	12	20	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	40	12	30	12
5	Tình nguyện viên	50	12		
6	Nhân viên Y tế	5	12	10	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	10	12
8	Phiên dịch	10	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Bộ	24	12	24	12	0,08
2	Cột lưới	Bộ	24	12	24	12	0,134
3	Thùng đựng bóng	Chiếc	24	12	24	12	0,134
4	Thùng đựng đồ vận động viên	Chiếc	48	12	48	12	0,134
5	Thước đo lưới	Cái	24	12	24	12	0,134
6	Ghi hình chuyên môn	Ca	6	8	5	8	0,08
7	Tivi	Cái	4	8	4	8	0,08
8	Màn hình led	Bộ	1	8	1	8	0,08
9	Bảng điểm điện tử	Bộ	2	8	2	8	0,08

10	Lều các đội	Cái	11	8	20	8	0,134
11	Lều chức năng	Cái	9	8	9	8	0,134
12	Lều ăn trưa	Cái	4	8	4	8	0,134
13	Nhà vệ sinh di động	Cái	10	8	9	8	0,08
14	Ô che nắng	Cái	50	12	50	12	0,134
15	Dinh chắn bóng	Cái	200	12	200	12	0,134
16	Loa đài, âm thanh	Bộ	1	12	1	12	0,08
17	Bộ đàm	Cái	40	12	100	12	0,134
18	Hệ thống wifi	Gói	1	12	1	12	0,134
19	Phần mềm thi đấu	Gói	1	12	1	12	0,08
20	Quạt hơi nước	Cái	20	12	1	12	0,134
21	Máy quay Camera	Cái	10	12	10	12	0,08
22	Máy tính xách tay	Cái	10	12	10	12	0,057
23	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0,057
24	Máy in	Cái	5	12	5	12	0,134
25	Bàn ghế khách vip	Bộ	6	12	2	12	0.04
26	Bóng thi đấu	Quả	2,000	12	2,000	12	0,134
27	Cây lau sân	Chiếc	24	12	18	12	0,134

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	300	0	100	300	0	100
8	In và đóng biên bản	Quyển	200	0	100	200	0	100
9	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	80	0	100	100	0	100

11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	40	0	100	80	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	40	0	100	80	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	40	0	100	160	0	100
15	Bảng lật điểm	Cái	32	0	100	32	0	100
16	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	0	100	1	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	100	0	100	100	0	100
18	Giấy chứng nhận	Tờ	500	0	100	500	0	100
19	Hoa trao thưởng	Bó	120	0	100	320	0	100
20	Thẻ trọng tài	Bộ	100	0	100	100	0	100
21	Thẻ thi đấu	Cái	800	0	100	1,500	0	100
22	Ô cầm tay	Cái	40	0	100	40	0	100
23	Biển tên đoàn	Cái	80	10	30	150	0	100
24	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
25	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
26	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
27	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
28	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
30	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
31	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
33	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
34	Băng dính to	Cuộn	250	0	100	250	0	100
35	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
36	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100

Biểu số 76

MÔN TEQBALL

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	15	13	15
1.1	Trưởng, Phó Ban Tổ chức	4	15	4	15
1.2	Thành viên Ban Tổ chức	11	15	9	15
2	Ban Trọng tài	30		38	
2.1	Giám sát quốc tế	4	15		
2.2	Trọng tài quốc tế	10	15		
2.3	Giám sát Việt Nam			4	15
2.4	Trọng tài Việt Nam	16	15	34	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	15	30	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	15	30	15
5	Tình nguyện viên	20	15		
6	Nhân viên phục vụ Y tế	10	15	5	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	20	15	20	15
8	Phiên dịch	3	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bàn thi đấu	Cái	6	15	6	16,5	0,08
2	Máy quay Camera	Bộ	12	15	8	16,5	0,08
3	Bảng điểm điện tử	Cái	8	15	8	16,5	0,08
4	Tivi màn hình lớn	Cái	6	15	6	16,5	0,08
5	Còi hơi	Bộ	4	15	2	16,5	0,134
6	Máy photocopy	Cái	4	15	2	16,5	0,057
7	Máy vi tính + máy in	Bộ	5	15	3	16,5	0,134
8	Máy tính xách tay	Cái	4	15	2	16,5	0,057
9	Bơm bóng điện tử	Cái	6	15	6	16,5	0,134
10	Bộ đàm	Cái	24	15	12	16,5	0,134
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2	15	1	16,5	0,08
12	Dây Ổ điện đa năng	Bộ	20	15	10	16,5	0,134
13	Quạt cây	Cái	10	15	10	16,5	0,134
14	Tủ lạnh 150 lít	Cái	20	15	10	16,5	0,134
15	Giường y tế	Cái	4	15	2	16,5	0,134
16	Tủ thuốc y tế	Cái	4	15	2	16,5	0,134
17	Giường matsa	Cái	10	15	5	16,5	0,134
18	Bộ phát wifi	Bộ	4	15	4	16,5	0,134
19	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	15	15	10	16,5	0,134
20	Thùng rác	Cái	40	15	40	16,5	0,134
21	Tivi 65 inch	Cái	8	15	8	16,5	0,08
22	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	16,5	0,08
23	Hệ thống phần mềm	Bộ	1	15	1	16,5	0,08
24	Âm thanh điều hành tổng > 500W	Bộ	1	15	1	16,5	0,08
25	Ghế	Cái	200	15	200	16,5	0,134
26	Cáng khiêng VĐV	Cái	5	15	3	16,5	0,134
27	Bàn (3m -5m)	Cái	20	15	30	16,5	0,134
28	Bảng phocmica, bút dạ	Cái	10	15	10	16,5	0,134
29	Bộ bốc thăm xếp lịch thi	Bộ	1	15	1	16,5	0,134
30	Bục Trao thưởng	Bộ	1	15	1	16,5	0,134

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng zôn dọc	Cái	50	0	100	30	0	100
2	Pano Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	15	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	200	0	100
4	Bảng chắn bóng	Cái	120	0	100	120	0	100
5	Cờ trao thưởng	Cái	20	0	100	28	0	100
6	Cờ tổ quốc	Cái	4	0	100	3	0	100
7	Cờ nghi lễ các nước	Cái	15	0	100	0	0	100
8	Phông lớn khán đài A, B	Cái	4	0	100	2	0	100
9	Phông trao thưởng	Cái	2	0	100	4	0	100
10	Phông họp Báo	Cái	2	0	100	1	0	100
11	Phông Họp kỹ thuật	Cái	2	0	100	2	0	100
12	Nước uống	Thù	300	0	100	200	0	100
13	Huy chương							
13.1	Vàng	Chiế	16	0	100	40	0	100
13.2	Bạc	Chiế	16	0	100	40	0	100
13.3	Đồng	Chiế	32	0	100	80	0	100
14	Cúp trao thưởng	Cái	16	0	100	40	0	100
15	Cờ thưởng	Cái	0	0	100	9	0	100
16	Cờ lưu niệm	Cái	11	0	100	12	0	100
17	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	10	0	100
18	Nước tẩy rửa thảm, nhà	chai	200	0	100	100	0	100
19	Bóng thi đấu	Quả	100	0	100	100	0	100
20	Bộ thẻ phạt	Bộ	10	0	100	8	0	100
21	Thùng đựng đá	Cái	12	0	100	8	0	100
22	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	8	0	100
23	Băng dính dán sân	Cuộ	250	0	100	250	0	100
24	Áo Bis thi đấu	cái	50	0	100	50	0	100
25	Bảng điểm lật tay	cái	10	0	100	10	0	100
26	Trang phục phục vụ	Bộ	200	0	100	140	0	100
27	Trang phục GS, TT, ĐPV	Bộ	200	0	100	100	0	100

28	Biển hiệu gắn chuyên	Cái	20	0	100	10	0	100
29	Túi đựng bóng thi đấu	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Hoa khai, bế mạc	bó	120	0	100	120	0	100
31	Văn phòng phẩm	Gói	1	0	100	1	0	100
32	Giấy chứng nhận thành	Tờ	88	0	100	88	0	100
33	Đá lạnh	Túi	150	0	100	150	0	100
34	Thuê xe ô tô phục vụ	Cái	10	0	100	5	0	100
35	Thẻ đeo (Trọng tài, Ban Tổ chức, vận động viên)	Cái	250	0	100	250	0	100
36	In tài liệu chuyên môn	Quy	200	0	100	100	0	100
37	Dịch tài liệu	Tran	200	0	100	200	0	100
38	Giấy A4	Gra	10	0	100	10	0	100
39	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
40	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
41	File đựng biên bản	Cái	05	0	100	05	0	100
42	Khay đựng tài liệu	Cái	10	0	100	10	0	100
43	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
44	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
45	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

Biểu số 77

MÔN BƠI MẶT NƯỚC MỞ

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	13	7
2	Ban Trọng tài	80	10,5	50	10,5
2.1	Trọng tài quốc tế	30	10,5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	50	10,5	50	10,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	80	10,5	80	10,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	70	10,5	70	10,5
5	Tình nguyện viên	80	10,5		
6	Nhân viên an ninh, trật tự	80	10,5	60	10,5
7	Nhân viên Y tế	15	10,5	10	10,5
8	Phiên dịch	4	10,5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Hệ thống tính giờ điện tử	Bộ	1	10,5	1	10,5	0,08
2	Bảng điện tử	Bộ	1	10,5	1	10,5	0,08
3	Chip điện tử (theo VĐV)	Bộ	Theo số lượng VĐV	10,5	Theo số lượng VĐV	10,5	0,08
4	Camera + Flycam	Cái	15	10,5	10	10,5	0,08
5	Cầu bục khu xuất phát	Bộ	1	10,5	1	10,5	0,08
6	Phao bơi dẫn đường	Bộ	6	10,5	6	10,5	0,08
7	Trụ nổi phao	Chiếc	30	10,5	30	10,5	0,08
8	Cổng xuất phát và đích	Bộ	2	10,5	2	10,5	0,08
9	Phà, Pontoon nổi	Bộ	5	10,5	4	10,5	0,08
10	Cano/ xuồng máy	Chiếc	50	10,5	50	10,5	0,08
11	Thuyền/ xe máy nước	Chiếc	80	10,5	80	10,5	0,08

12	SUP/ Kayak	Chiếc	50	10,5	50	10,5	0,08
13	Bộ âm thanh, loa kéo di	Bộ	4	10,5	4	10,5	0,08
14	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	10,5	2	10,5	0,08
15	Cờ và cột treo cờ	Bộ	1	10,5	1	10,5	0,134
16	Cờ và bộ cột cờ trao	Bộ	1	10,5	1	10,5	0,134
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	10,5	1	10,5	0,134
18	Nhà vệ sinh di động	Chiếc	15	10,5	10	10,5	0,134
19	Loa tay	Chiếc	15	10,5	10	10,5	0,134
20	Bàn ghế	Bộ	150	10,5	150	10,5	0,134
21	Đồng hồ bấm tay	Cái	20	10,5	20	10,5	0,134
22	Bộ đàm	Cái	30	10,5	30	10,5	0,134
23	Biển báo, chỉ dẫn	Cái	20	10,5	20	10,5	0,134
24	Dây điện, ổ cắm	Cái	20	10,5	20	10,5	0,134
25	Tủ đựng tài liệu phát các đoàn và thư ký	Chiếc	100	10,5	100	10,5	0,05
26	Bộ phát WiFi ngoài trời	Bộ	02	10,5	02	10,5	0,134
27	Máy tính xách tay	Bộ	5	10,5	4	10,5	0,057
28	Máy in	Chiếc	5	10,5	4	10,5	0,134
29	Máy in màu	Chiếc	1	10,5	1	10,5	0,134
30	Máy photocopy	Chiếc	1	10,5	1	10,5	0,057
31	Máy chiếu	Chiếc	1	10,5	1	10,5	0,08
32	Đồng hồ GPS đo đường	Chiếc	1	10,5	1	10,5	0,134
33	Thiết bị đo khoảng cách	Chiếc	1	10,5	1	10,5	0,134
34	Thiết bị đo nhiệt độ	Chiếc	1	10,5	1	10,5	0,134
35	Thiết bị đo chất lượng	Chiếc	1	10,5	1	10,5	0,134
36	Xe cứu thương	Chiếc	2	10,5	2	10,5	0,08
37	Phao tiêu và neo thả	Bộ	10	10,5	10	10,5	0,134
38	Dây phao đường bơi	Bộ	10	10,5	10	10,5	0,134
39	Bảng thông báo	Chiếc	6	10,5	6	10,5	0,134

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	4	0	100	4	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	4	0	100	4	0	100
3	Backdrop trao thưởng	Cái	1	0	100	1	0	100

4	Cờ cổ động	Cái	100	0	100	100	0	100
5	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	100	0	100
6	Cờ để bàn	Cái	100	0	100			
7	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
8	Nước uống	Thùng	300	0	100	300	0	100
9	Văn phòng phẩm	Gói	01	0	100	01	0	100
10	Biên bản, phô tô tài liệu	Quyển	80	0	100	80	0	100
11	Cờ thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
12	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
13	Cờ/thẻ trọng tài	Bộ	10	0	100	10	0	100
14	Biển tên đoàn	Chiếc	50	0	100	50	0	100
15	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
16	Khăn phủ khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
17	Huy chương (chiếc)	HCV	15	0	100	15	0	100
		HCB	15	0	100	15	0	100
		HCĐ	15	0	100	15	0	100
18	Số dán hình xăm/hình xăm số/Tattoo	Chiếc	1,000	0	100	1,000	0	100
19	Ô che nắng cỡ lớn	Chiếc	50	0	100	50	0	100
20	Bút viết bảng	Cái	15	0	100	15	0	100
21	Giấy A4	Thùng	10	0	100	10	0	100
22	Thùng đựng đá	Chiếc	30	0	100	30	0	100
23	Thùng rác	Chiếc	30	0	100	30	0	100
24	Dây an ninh giới hạn khu vực	Cuộn	50	0	100	50	0	100
25	Giấy chứng nhận huy chương	Chiếc	70	0	100	70	0	100
26	Thẻ	Cái	500	0	100	500	0	100
27	Hoa khai bế mạc	Bó	50	0	100	50	0	100
28	Hoa trao thưởng	Bó	15	0	100	15	0	100
29	Áo mưa	Cái	550	0	100	450	0	100
30	Mũ lưỡi trai che nắng	Cái	550	0	100	450	0	100
31	Xăng dầu (khoảng 40- 60 lit xăng/cano/ngày)	Lit	2,500	0	100	1,500	0	100
32	Pin loa tay	Đôi	80	0	100	80	0	100
33	Mũ bơi	Chiếc	500	0	100	500	0	100
34	Trang phục trọng tài	Bộ	80	0	100	50	0	100
35	Bình xịt lạnh	Chai/hộ	100	0	100	100	0	100

36	Bút mực không phai	Hộp	50	0	100	50	0	100
37	Đồng hồ treo tường	Chiếc	2	0	100	2	0	100
38	Phông các cuộc họp	Cái	2	0	100	2	0	100
39	Lều chức năng bao gồm quạt	Cái	50	0	100	50	0	100
40	Phao cứu sinh (dùng cho VĐV)	Chiếc	500	0	100	500	0	100
41	Kiểm tra nước thi đấu	Gói	3		100	3		100
42	Còi hơi	Cái	2	0	100	2	0	100
43	Trang phục nhân viên phục vụ	Bộ	150	0	100	150	0	100
44	Trang phục tình nguyện viên	Bộ	80	0	100	80	0	100
45	Bộ dụng cụ y tế	Bộ	10	0	100	10	0	100
46	Dịch tài liệu	Trang	300	0	100			

Biểu số 78

MÔN MMA (VÕ THUẬT TỔNG HỢP)

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	80	12	60	12
2.1	Trọng tài quốc tế	40	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	12	60	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên y tế	10	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	6	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu (14x14m)	Cái	2	12	2	12	0,08
2	Bảng điện tử	Bộ	1	12	1	12	0,08
3	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.133
4	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	12	4	12	0.133
5	Dây mạng	Mét	200	12	200	12	0.133
6	Đồng hồ bấm tay	Cái	8	12	8	12	0.133
7	Còi	Cái	4	12	4	12	0.133
8	Máy quay camera	Cái	8	12	8	12	0,08
9	Máy tính xách tay	Cái	10	12	6	12	0,08
10	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0,08

11	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
12	Bộ bốc thăm	Bộ	1	12	1	12	0.133
13	Bộ đàm	Cái	16	12	8	12	0.133
14	Bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
15	Bàn	Cái	50	12	50	12	0.133
16	Ghế	Cái	150	12	120	12	0.133
17	Thảm khởi động (14x14m)	Cái	4	12	2	12	0.133
18	Tivi	Cái	12	12	8	12	0.133
19	Router nội bộ	Cái	4	12	2	12	0.133
20	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	8	12	4	12	0.133
21	Dây SDI 01 mét	Mét	30	12	10	12	0.133
22	Dây SDI 05 mét	Mét	10	12	10	12	0.133
23	Dây SDI 30 mét	Mét	10	12	10	12	0.133
24	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	12	8	12	0.133
25	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	12	8	12	0.133
26	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	12	2	12	0.133
27	Máy chiếu, màn chiếu	Bộ	2	12	1	12	0.133
28	Hệ thống báo giờ điện tử	Bộ	2	12	2	12	0.133
29	Loa kéo di động	Bộ	2	12	2	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	80	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	35	0	100
5	Cờ các nước (để bàn họp)	Cái	50	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
8	In, đóng biên bản, kết quả	Quyển	50	0	100	50	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				9	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	35	0	100

11	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	90	0	100	150	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	90	0	100	150	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	180	0	100	300	0	100
15	Thẻ thi đấu	Cái	1,000	0	100	1,000	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	360	0	100	600	0	100
17	Hoa trao thưởng	Bó	360	0	100	600	0	100
18	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	40	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	80	0	100	60	0	100
20	Cúp trao thưởng	Cái	6	0	100	3	0	100
21	Giấy in A4	Ram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút bi	Cái	100	0	100	60	0	100
24	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
27	Clear bag lưu hồ sơ đoàn	Cái	50	0	100	50	0	100
28	Dập ghim	Cái	4	0	100	4	0	100
29	Băng đa quấn tay	Cuộn	3,000	0	100	4,000	0	100
30	Băng dính quấn tay	Cuộn	1,000	0	100	1,500	0	100
31	Vaseline	Hộp	15	0	100	20	0	100
32	Găng tay y tế (đen)	Hộp	15	0	100	15	0	100
33	Dung dịch cầm máu (Adrenaline 1/1000)	Ống	70	0	100	50	0	100
34	Tăm bông y tế loại lớn	Gói	100	0	100	100	0	100
35	Túi zip đá chườm (50c/túi)	Túi	10	0	100	10	0	100
36	Khăn lau thảm	Cái	150	0	100	100	0	100
37	Chổi lau sàn	Cái	6	0	100	6	0	100
38	Cồn sát khuẩn, vệ sinh máu	Chai	20	0	100	20	0	100

Biểu số 79

MÔN KUN KHMER

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	40	12	40	12
2.1	Trọng tài quốc tế	30	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	12	40	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên, cộng tác viên	40	12	10	12
6	Nhân viên y tế	10	12	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	10	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng2. ĐỊNH MỨC TRANG, THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
1	Rinh đài thi đấu	Cái	2	9	2	10	0,05
2	Ti vi	Cái	8	9	1	10	0,08
3	Cân điện tử	Cái	4	9	4	10	0,133
4	Hệ thống âm thanh hỗ trợ	Bộ	1	9	2	10	0,133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	9	4	10	0,133
6	Dây mạng	M	200	9	200	10	0,133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	9	10	10	0,133
8	Còi	Cái	4	9	4	10	0,133
9	Máy quay Camera	Cái	4	9	4	10	0,08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	9	6	10	0,08
11	Máy photocopy	Cái	1	9	1	10	0,08

12	Máy in	Cái	2	9	2	10	0,08
13	Quần áo thi đấu	Bộ	20	9	40	10	0,133
14	Găng chuyên môn tập luyện	Đôi	20	9	60	10	0,133
15	Găng chuyên môn thi đấu	Đôi	20	2	01	2	0,133
16	Găng tập luyện đấm bao	Đôi	12	9	6	10	0,133
17	Rinh đài khởi động	Cái	2	9			0,133
18	Mũ Kickboxing	Cái	15	9	6	10	0,133
19	Bao cát treo	Cái	4	9	2	10	0,133
20	Bảo vệ ngực	Cái	4	9	2	10	0,133
21	Bảo vệ ống quyển	Cái	30	9	10	10	0,133
22	Bịt răng thi đấu	Cái	10	9	2	10	0,133
23	Dây nhảy	Cái	4	9	2	10	0,133
24	Kuki	Cái	16	10	8	10	0,133
25	Lampơ tay	Cái	16	10	8	10	0,133
26	Túi chườm đá	Bộ	4	10	2	10	0,133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng zôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
9	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	26	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	90	0	100	150	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	90	0	100	150	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	180	0	100	300	0	100
16	Thẻ thi đấu	Cái	500	0	100	500	0	100
17	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	200	0	100	400	0	100
18	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	40	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	80	0	100	60	0	100
20	Văn phòng phẩm	Gói	01	0	100	01	0	100
21	In tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
22	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
23	Hoa khai bế mạc	Bó	150	0	150	30	0	100

24	Chổi lau sàn	Cái	6	0	100	6	0	100
25	Giấy in A4	Ram	10	0	100	10	0	100
26	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
27	Bút bi	Cái	100	0	100	60	0	100
28	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
31	Clear bag lưu hồ sơ đoàn	Cái	50	0	100	50	0	100
32	Dập ghim	Cái	4	0	100	4	0	100